

Royal District Nursing Service (RDNS)

Thẻ Nhắc Nhở về Thuốc Men



Vietnamese translation  translation standards



[illegible]

RDNS Medication Reminder Cards (Vietnamese translation)

©RDNS 405106:VIC JULY2013 VIETNAMESE 

**Tôi cần phải đợi ở
nhà cho đến khi y tá
tới xem thuốc men
hoặc gọi số**



[illegible]

I need to stay at home until the nurse comes to visit for my tablets or call _____

Coi ngày trong tuần
trên lịch, trên báo
hoặc hỏi người
trong gia đình.

Uống thuốc trong
vỉ vào đúng ngày,
đúng giờ.



Ghi chú / Notes

Check the day of the week with the calendar, newspaper or family member.
Take my tablets from my medicines pack for the right day at the right times.



Coi ngày trong tuần
trên lịch, trên báo
hoặc hỏi người
trong gia đình.

Uống thuốc trong
vỉ vào đúng ngày,
đúng giờ.



Ghi chú / Notes

Check the day of the week with the calendar, newspaper or family member.
Take my tablets from my packet for the right day at the right times.

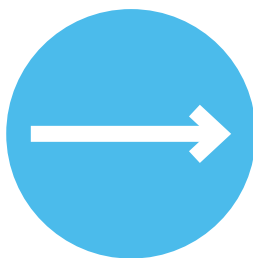
Tôi uống thuốc
khi ăn
bữa ăn sáng



[illegible]

I take my tablets with breakfast

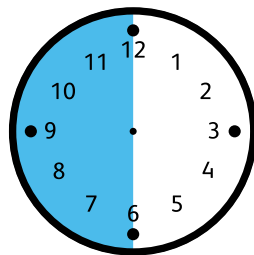
Uống thuốc trước khi ăn sáng



[illegible]

Take my tablets **before** breakfast

Vào _____ uống viên thuốc hàng tuần cho xương cứng chắc **½ giờ** trước khi ăn sáng và không nằm xuống



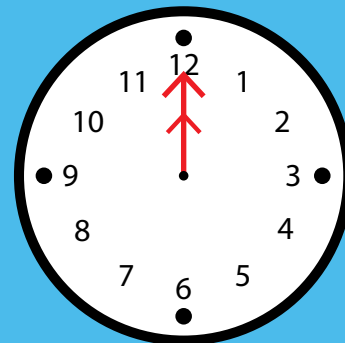
½ giờ



[illegible]

On _____ take my weekly tablet for healthy bones **½ an hour** before breakfast and stay upright

Tôi cần phải
uống thuốc viên
vào giờ trưa



[illegible]

I need to take my **tablets** at **midday**

Tôi cần phải
uống thuốc vào
giờ ăn trưa



[illegible]

I need to take my tablets at lunchtime

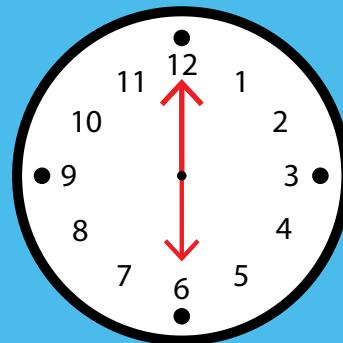
Tôi cần phải uống thuốc một giờ trước khi ăn trưa



[illegible]

I need to take my tablets **one hour** before lunch

Uống thuốc
viên vào lúc
6 giờ chiều



[illegible]

Take my **tablets** at **6pm**

Uống thuốc vào giờ ăn tối



[illegible]

Take my tablets at evening meal time

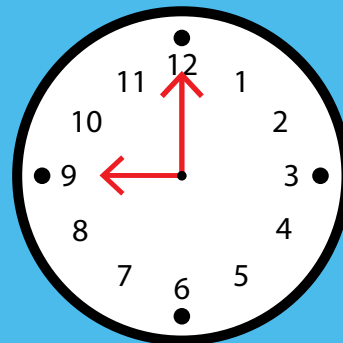
Tôi cần uống
thuốc vào giờ đi
ngủ vào buổi tối



[illegible]

I take my tablets at bedtime

Phải nhớ
uống thuốc
lúc 9 giờ tối



[illegible]

Remember to take my tablets at **9pm**

Thoa kem cho

như đã được chỉ dẫn



Ghi chú / Notes

[illegible]

Apply cream to _____ as shown to me

Uống thuốc kháng sinh lúc

để trị



[illegible]

Take my antibiotics at _____ to treat my infection _____

Tôi cần phải ăn
uống một chút ít
trước khi đi ngủ



[illegible]

I need to eat a snack before going to bed

Nhỏ

giọt thuốc nhỏ
mắt vào mắt trái /
mắt phải



[illegible]

Put _____ eye drops into my left/right eye

Nhỏ thuốc cho cả hai mắt lúc



[illegible]

Put my eye drops in both eyes at _____

Thoa kem trên
chỗ da khô
sau khi tắm



[illegible]

Put cream on my dry skin after bathing

Kiểm tra lượng đường trong máu trước khi sử dụng insulin



[illegible]

Check my blood sugar before taking insulin

Tôi sử dụng ống xít lúc



[illegible]

I use my inhaler at _____

Tôi nên uống

nếu bị đau, sau
đó đợi 4–6 giờ
đồng hồ rồi mới
uống thêm nữa



[illegible]

I should take my _____ if I have pain and then wait 4–6 hours before taking more